CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Chuyển Sài Gòn Tourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Chuyển Sài Gòn Tourist được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003011 ngày 31 tháng 12 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là số 0303609986 vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 02 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, bằng taxi;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, "tour cyclo";
- Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm;
- Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng. Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh nhà; kinh doanh bất động sản. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản, hàng may mặc, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dùng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), vật liệu xây dựng, máy vi tính;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng;
- Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu. Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại tôn và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn – tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở), xe tải, xe chuyên dùng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn, máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Môi giới thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Kinh doanh kho bãi. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát, sữa, đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, kim khí, da giầy;
- In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Tư vấn du học;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dịch vụ giữ xe;
- Dịch vụ bảo vệ.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đinh Quang Hiền	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Kim Trung	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn An	Thành viên Hội đồng quản trị

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Đinh Quang Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Hồng Minh	Trưởng ban kiểm soát

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

ĐINH QUANG HIỀN

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 12.155/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 18 tháng 05 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Sài Gòn Tourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 26 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.430.102.799**	**62.968.429.977**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**15.983.551.927**	**21.998.947.937**
1. Tiền	111		15.983.551.927	21.998.947.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**25.989.556.050**	**35.003.606.134**
1. Phải thu khách hàng	131		11.907.379.296	14.913.737.593
2. Trả trước cho người bán	132		5.169.243.783	4.162.016.160
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9.192.929.488	15.927.852.381
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(279.996.517)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**928.915.845**	**1.092.007.846**
1. Hàng tồn kho	141		1.024.201.667	1.092.007.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95.285.822)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.528.078.977**	**4.873.868.060**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.980.947.229	2.611.013.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.269.463	44.272.853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		188.156.702	25.078.802
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.312.705.583	2.193.503.355

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.216.467.047**	**70.409.606.787**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**58.256.635.050**	**65.307.698.998**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	44.294.725.960	51.345.789.908
+ Nguyên giá	222		64.141.408.883	67.487.408.506
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.846.682.923)	(16.141.618.598)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	13.750.000.000	13.750.000.000
+ Nguyên giá	228		13.750.000.000	13.750.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		211.909.090	211.909.090
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**8.053.163.112**	**2.257.163.112**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.053.163.112	2.257.163.112
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.906.668.885**	**2.844.744.677**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.500.480.676	738.835.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	199.234.935	304.456.147
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	2.206.953.274	1.801.453.274
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**119.646.569.846**	**133.378.036.764**

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26.070.507.728**	**32.617.332.075**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.253.850.765**	**15.572.811.971**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.10	149.629.546	186.490.000
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	1.013.895.476	1.611.905.570
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1.527.191.138	3.333.197.928
5. Phải trả người lao động	315		1.300.384.311	1.942.967.355
6. Chi phí phải trả	316	5.12	2.066.268.512	1.522.280.737
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	9.196.481.782	4.975.970.381
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.816.656.963**	**17.044.520.104**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.703.484.350	2.697.054.350
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	9.000.000.000	14.258.486.960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		113.172.613	88.978.794
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.576.062.118**	**100.760.704.689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.15	**93.576.062.118**	**100.760.704.689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.052.178.753	2.052.178.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.523.883.365	18.708.525.936
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**119.646.569.846**	**133.378.036.764**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		10.612,18	5.631,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	ĐINH QUANG HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

	CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.030.456.905	90.924.551.271
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	25.501.404
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	76.030.456.905	90.899.049.867
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	67.987.602.301	74.428.049.058
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.042.854.604	16.471.000.809
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.453.134.342	2.322.130.636
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	1.869.883.041	2.912.824.636
	trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.846.067.091*	*2.842.024.636*
8.	Chi phí bán hàng	24		613.536.623	371.040.145
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	11.624.123.711	9.564.948.940
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.611.554.429)	5.944.317.724
11.	Thu nhập khác	31	6.6	10.293.573.175	12.647.714.547
12.	Chi phí khác	32	6.7	2.175.084.029	5.555.294.901
13.	Lợi nhuận khác	40		8.118.489.146	7.092.419.646
14.	Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		4.506.934.717	13.036.737.370
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.8	1.301.870.197	3.379.894.481
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.9	105.221.212	(304.456.147)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		3.099.843.308	9.961.299.036
17.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72	6.8	3.099.843.308	9.961.299.036
18.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.15.4	387	1.245

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	ĐINH QUANG HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	01		4.506.934.717	13.036.737.370
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		5.736.322.972	6.125.836.452
Các khoản dự phòng	03		375.282.339	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(65.337.831)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.517.577.810)	(2.663.298.365)
Chi phí lãi vay	06		1.846.067.091	2.842.024.636
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**8.947.029.309**	**19.275.962.262**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.949.108.041	(1.096.337.815)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.806.179	(20.542.613)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		821.983.605	1.667.228.891
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.131.579.599)	(2.102.089.740)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.846.067.091)	(2.842.024.636)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.737.981.707)	(1.701.104.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		446.990.000	1.283.165.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.023.870.000)	(525.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**3.493.418.737**	**13.938.456.712**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(482.327.273)	(2.179.701.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.877.272.727	5.004.943.345
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	443.190.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.437.373.332	1.571.370.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.832.318.786**	**4.839.802.588**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.258.486.960)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.082.646.573)	(771.417.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.341.133.533)**	**(20.771.417.620)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(6.015.396.010)**	**(1.993.158.320)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.998.947.937**	**23.926.768.426**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	65.337.831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**15.983.551.927**	**21.998.947.937**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	ĐINH QUANG HIỀN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Chuyển Sài Gòn Tourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003011 ngày 31 tháng 12 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là số 0303609986 vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, bằng taxi;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, "tour cyclo";
- Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm;
- Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng. Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh nhà; kinh doanh bất động sản. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản, hàng may mặc, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dùng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), vật liệu xây dựng, máy vi tính;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng;
- Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu. Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại tôn và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn – tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở), xe tải, xe chuyên dùng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn, máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Môi giới thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Kinh doanh kho bãi. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát, sữa, đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, kim khí, da giầy;
- In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Tư vấn du học;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dịch vụ giữ xe;
- Dịch vụ bảo vệ.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	01 Đường số 42, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Thương Mại Du Lịch Sài Gòn	25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận Chuyển Sài Gòn Tourist, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 33 năm
+	Máy móc thiết bị	05 – 24 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 11 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm
+	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế như sau:

Tỷ lệ trích các quỹ do Hội đồng quản trị phê duyệt hàng năm, ngoại trừ quỹ dự phòng tài chính được trích theo tỷ lệ quy định tại Điều 49.3 của bảng Điều lệ thành lập Công ty là không quá 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 7 năm kể từ năm 2007 và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo được quy định trong Công văn 227/CT-TTHT ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.016.413.477	1.775.831.780
Tiền gửi ngân hàng	14.967.138.450	20.223.116.157
Tổng cộng	**15.983.551.927**	**21.998.947.937**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	11.907.379.296	14.913.737.593
Trả trước cho người bán	5.169.243.783	4.162.016.160
Các khoản phải thu khác	9.192.929.488	15.927.852.381
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**26.269.552.567**	**35.003.606.134**
Dự phòng phải thu khó đòi	(279.996.517)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**25.989.556.050**	**35.003.606.134**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	511.516.071	501.548.312
Công cụ, dụng cụ	28.966.553	26.729.553
Hàng hóa	483.719.043	563.729.981
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.024.201.667**	**1.092.007.846**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95.285.822)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**928.915.845**	**1.092.007.846**

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	294.128.805	364.939.146
Chi phí khác	2.686.818.424	2.246.073.904
Tổng cộng	**2.980.947.229**	**2.611.013.050**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.434.992.183	1.954.099.955
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.877.713.400	239.403.400
Tổng cộng	**3.312.705.583**	**2.193.503.355**

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.383.565	592.569	64.891.046	620.228	67.487.408
Mua trong năm	-	-	482.327	-	482.327
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.828.327)	-	(3.828.327)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.383.565**	**592.569**	**61.545.046**	**620.228**	**64.141.408**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.083.720	444.478	14.189.488	423.933	16.141.619
Khấu hao trong năm	8.567	24.820	5.620.352	82.584	5.736.323
Thanh lý, nhượng bán			(2.031.259)		(2.031.259)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**1.092.287**	**469.298**	**17.778.581**	**506.517**	**19.846.683**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	299.845	148.091	50.701.558	196.295	51.345.789
Tại ngày cuối năm	**291.278**	**123.271**	**43.766.465**	**113.711**	**44.294.726**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 23.954.176.867 đồng - Xem thêm mục 5.14.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.127.011.307 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ 106/781 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1269/SXD ngày 08/09/2003. Một phần giá trị của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay dài hạn - Xem thêm mục 5.14.

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư Giải trí Phước Sang	2.177.147.112	2.177.147.112
Tập đoàn Radius	80.016.000	80.016.000
Công ty CP Ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5.796.000.000	-
Tổng cộng	**8.053.163.112**	**2.257.163.112**

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.100.000	1.000.100.000
Ký quỹ lữ hành quốc tế	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ lữ hành nội địa	51.353.274	51.353.274
Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ khác	405.500.000	-
Tổng cộng	**2.206.953.274**	**1.801.453.274**

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	149.629.546	186.490.000
Người mua trả tiền trước	1.013.895.476	1.611.905.570
Tổng cộng	**1.163.525.022**	**1.798.395.570**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	441.290.326	176.829.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	673.493.983	3.107.945.731
Thuế thu nhập cá nhân	3.005.829	212.970
Tiền thuê đất	409.401.000	48.209.289
Tổng cộng	**1.527.191.138**	**3.333.197.928**

5.12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đào tạo lái xe	360.761.330	485.888.633
Chi phí dịch vụ lữ hành	114.202.017	227.550.189
Chi phí khác	1.591.305.165	808.841.915
Tổng cộng	**2.066.268.512**	**1.522.280.737**

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	172.081.593	24.852.552
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	585.225.397	190.744.469
Phải trả về cổ phần hóa	139.300.000	139.300.000
Cổ tức năm 2008 chưa chi	2.421.776.957	2.454.355.130
Cổ tức năm 2010 chưa chi	2.549.931.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.328.166.235	2.166.718.230
Tổng cộng	**9.196.481.782**	**4.975.970.381**

Trong đó khoản phải trả cổ tức năm 2008 cho Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn là 2.000.000.000 đồng – Xem thêm mục 8.

5.14. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay ngân hàng để đầu tư mua 100 xe Toyota Vios 1,5 E để phục vụ kinh doanh dịch vụ vận chuyển taxi. Thời hạn vay là 05 năm với lãi suất 19%/năm. Tài sản thế chấp gồm: Tài sản hình thành từ hợp đồng vay và một phần tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.6 và 5.7.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000	2.052.179	9.258.527	91.310.706
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.961.299	9.961.299
Giảm khác	-	-	(511.300)	(511.300)
Số dư đầu năm nay	**80.000.000**	**2.052.179**	**18.708.526**	**100.760.705**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.099.843	3.099.843
Cổ tức đã công bố	-	-	(9.600.000)	(9.600.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(684.486)	(684.486)
Số dư cuối năm nay	**80.000.000**	**2.052.179**	**11.523.883**	**93.576.062**

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	23.284.940.000	23.284.940.000
Công ty TNHH Thép Vinh Đa	13.808.640.000	13.808.640.000
Vốn góp của các đối tượng khác	42.906.420.000	42.906.420.000
Tổng cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.000.000	8.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.000.000	8.000.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	3.099.843.308	9.961.299.036
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**387**	**1.245**

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	18.708.525.936	9.258.526.900
Lợi nhuận sau thuế trong năm	3.099.843.308	9.961.299.036
Cổ tức năm 2010 đã công bố	(9.600.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(684.485.879)	(259.800.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	(251.500.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**11.523.883.365**	**18.708.525.936**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.786.786.416	1.973.361.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.243.670.489	88.951.189.637
Hàng bán bị trả lại	-	(25.501.404)
Doanh thu thuần	**76.030.456.905**	**90.899.049.867**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.397.499.394	1.651.402.479
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.494.817.085	72.776.646.579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	95.285.822	-
Tổng cộng	**67.987.602.301**	**74.428.049.058**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.437.373.332	1.571.370.589
Lãi phạt quá hạn	-	643.880.450
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.445.010	6.296.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.337.831
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.000	35.245.166
Tổng cộng	**2.453.134.342**	**2.322.130.636**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.846.067.091	2.842.024.636
Tiền lãi ký quỹ tài xế	23.815.950	25.447.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	45.353.000
Tổng cộng	**1.869.883.041**	**2.912.824.636**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.185.918.821	4.770.343.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.651.003	177.922.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.864.493	184.719.951
Thuế, phí và lệ phí	30.509.252	45.369.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.606.398	291.903.748
Chi phí khác bằng tiền	5.375.577.227	4.094.690.234
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	279.996.517	-
Tổng cộng	**11.624.123.711**	**9.564.948.940**

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường dự án 99 C Phổ Quang	6.400.000.000	-
Tiền chuyển nhượng dự án Phú Quốc	-	6.812.225.940
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.877.272.727	5.004.943.345
Thu nhập khác	1.016.300.448	830.545.262
Tổng cộng	**10.293.573.175**	**12.647.714.547**

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.797.068.249	3.876.205.570
Chi phí sửa chữa xe	-	518.887.189
Chi phí dự án Phú Quốc	-	1.004.359.363
Chi phí khác	378.015.780	155.842.779
Tổng cộng	**2.175.084.029**	**5.555.294.901**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.506.934.717	13.036.737.370
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	700.546.067	1.943.129.370
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	(65.337.831)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	5.207.480.784	14.914.528.909
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm tính theo từng loại thuế suất	1.301.870.197	3.379.894.481
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	105.221.212	(304.456.147)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.099.843.308**	**9.961.299.036**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí phải trả
Số dư đầu năm trước	-
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	304.456.147
Số dư đầu năm nay	304.456.147
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm nay	(105.221.212)
Số dư cuối năm nay	**199.234.935**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	25.436.844.949	23.439.843.840
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.943.098.187	5.339.484.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.736.322.972	6.125.836.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.478.734.493	45.759.398.894
Chi phí khác bằng tiền	5.422.118.115	4.742.252.895
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	279.996.517	-
Tổng cộng	**85.297.115.233**	**85.406.816.178**

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ du lịch
- Dịch vụ bảo vệ
- Dịch vụ xuất khẩu lao động
- Dịch vụ khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

ĐVT: triệu đồng

	Dịch vụ taxi		Dịch vụ du lịch		Dịch vụ bảo vệ		Dịch vụ xuất khẩu lao động		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	31.757	26.800	31.557	29.611	4.990	8.269	12.684	7.796	9.911	3.555	90.899	76.030
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**31.757**	**26.800**	**31.557**	**29.611**	**4.990**	**8.269**	**12.684**	**7.796**	**9.911**	**3.555**	**90.899**	**76.030**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất												
Kết quả của bộ phận	5.565	2.560	5.426	2.101	1.411	2.352	2.261	721	1.809	309	16.471	8.043
Chi phí không phân bổ												12.237
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính												(4.194)
Doanh thu tài chính												2.453
Chi phí tài chính												1.869
Lợi nhuận khác												8.118
Lợi nhuận trước thuế												4.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp												1.301
Chi phí thuế TNDN hoãn lại												105
Lợi nhuận sau thuế												**3.099**
Lợi ích cổ đông thiểu số												-
Lợi nhuận thuần												**3.099**

Các thông tin khác

	Dịch vụ taxi		Dịch vụ du lịch		Dịch vụ bảo vệ		Dịch vụ xuất khẩu lao động		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Tài sản của bộ phận												
Tài sản không phân bổ												119.569
Tổng tài sản hợp nhất												**119.569**

	Dịch vụ taxi		Dịch vụ du lịch		Dịch vụ bảo vệ		Dịch vụ xuất khẩu lao động		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Nợ phải trả của bộ phận												
Nợ phải trả không phân bổ												26.070
Tổng nợ phải trả hợp nhất												**26.070**

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn trên toàn khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Cổ đông
2. Công ty TNHH Thép Vinh Đa	Cổ đông

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.13	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	75.808.333	419.455.667
Lãi phạt quá hạn	-	643.880.450

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Tổng Giám đốc	343.780.716	319.382.346
Lương các nhân viên chủ chốt khác	2.615.046.908	2.436.798.054
Tổng cộng	**2.958.827.624**	**2.756.180.400**

9. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo các hợp động thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 1 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.627.903.952	2.246.268.090

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	**31/12/2010**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.983.551.927	21.998.947.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.184.479.296	29.441.932.748
Đầu tư dài hạn	8.053.163.112	2.257.163.112
Tổng cộng	**44.221.194.335**	**53.698.043.797**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.000.000.000	16.258.486.960
Phải trả người bán và phải trả khác	10.292.017.326	7.643.217.710
Chi phí phải trả	2.066.268.512	1.522.280.737
Tổng cộng	**21.358.285.838**	**25.423.985.407**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	-	-	10.612,18	5.631,91

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.341.031.019	3.950.986.307	10.292.017.326
Chi phí phải trả	2.066.268.512	-	2.066.268.512

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	2.000.000.000	14.258.486.960	16.258.486.960
Phải trả người bán và phải trả khác	2.987.053.230	4.656.164.480	7.643.217.710
Chi phí phải trả	1.522.280.737	-	1.522.280.737

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.127.738.342	1.056.740.954	20.184.479.296
31/12/2010	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
Phải thu khách hàng và phải trả khác	29.395.113.181	46.819.567	29.441.932.748

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 05 năm 2011.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	ĐINH QUANG HIỀN